

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 Bảng cân đối kế toán	4 - 7
3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần nước giải khát Sanest Khánh Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/3/2018

1. Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa theo quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa

Vào ngày 09/11/2017 Công ty đã tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty được Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho trở thành Công ty đại chúng theo quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 18/10/2017.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (0258) 3865 666 Fax : (0258) 3865 664

Website : <http://www.sanestkhanhhoa.com.vn/>

Vốn điều lệ: 330.000.000.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 33.000.000

Mã giao dịch: SKH (Upcom)

Sàn giao dịch: Trung tâm chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hội đồng quản trị		
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch	09/11/2017
Bà Lê Thị Hồng Vân	Thành viên/Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên	09/11/2017
Bà Võ Thị Liễu Nhi	Thành viên	09/11/2017
Ông Đào Tấn Trung	Thành viên	09/11/2017
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Lê Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017
Bà Lê Huỳnh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017
Kế toán trưởng		
Bà Ngô Thị Hương Liên	Kế toán trưởng	09/11/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	09/11/2017

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/3/2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch đáng trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ các chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Công bố các Báo cáo tài chính

Tôi công bố Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/3/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp,



Bùi Thị Hạnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,986,394,407	257,032,223,146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38,415,003,327	53,472,267,262
1. Tiền	111		38,415,003,327	23,472,267,262
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,530,649,665	18,865,678,887
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	84,232,302,062	18,242,038,634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	494,657,450	186,661,950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1,803,690,153	436,978,303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	176,589,444,336	182,113,351,735
1. Hàng tồn kho	141		176,589,444,336	182,113,351,735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,451,297,079	2,580,925,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	697,666,408	1,383,776,760
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,753,630,671	947,186,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	-	249,962,272
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒAQuốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230,296,306,676		237,979,622,102	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-		-	
II. Tài sản cố định	220		135,047,424,450		140,254,090,505	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	135,047,424,450	<	140,254,090,505	>
<i>Nguyên giá</i>	222		226,227,351,128	>	226,107,444,946	>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(91,179,926,678)	>	(85,853,354,441)	>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-		-	
<i>Nguyên giá</i>	228		242,777,779		242,777,779	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(242,777,779)		(242,777,779)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	231		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,683,015,782		5,637,115,782	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	5,683,015,782	>	5,637,115,782	>
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89,565,866,444		92,088,415,815	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	89,565,866,444	>	92,088,415,815	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535,282,701,083		495,011,845,248	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		184,568,461,154	152,961,491,053
I. Nợ ngắn hạn	310		184,568,461,154	152,961,491,053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	122,188,312,255 ✓	114,247,082,102 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	978,293,729 ✓	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6,948,126,495 ✓	7,136,610,946 ✓
4. Phải trả người lao động	314		35,602,513,476 ✓	30,986,689,869 ✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	75,000,000 ✓
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	563,000,544 ✓	516,108,136 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,288,214,655	- ✓
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒAQuốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350,714,239,929	342,050,354,195
I. Vốn chủ sở hữu	410		350,714,239,929	342,050,354,195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		825,366,726	825,366,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,888,873,203	11,224,987,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,987,469	11,224,987,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19,883,885,734	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535,282,701,083	495,011,845,248

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2018



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc




Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Mẫu B 02-DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	487,799,444,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	4,019,795,220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		483,779,649,753
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	401,833,391,731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81,946,258,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		132,255,414
7. Chi phí tài chính	22		180,592,518
Trong đó: chi phí lãi vay	23		129,133,713
8. Chi phí bán hàng	25	6.3	24,884,228,566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	23,411,530,860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,602,161,492
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		462,351,934
13. Lợi nhuận khác	40		(462,351,934)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>33,139,809,558</u>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,627,961,912
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u><u>26,511,847,646</u></u>

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2018


Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng


Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

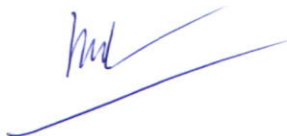
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,139,883,498 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5,326,572,237 ✓
- Các khoản dự phòng	03	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128,813,612) ✓
- Chi phí lãi vay	06	129,133,713 ✓
- Các khoản điều chỉnh khác	07	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42,466,775,836 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(75,163,304,507) ✓
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,207,127,539 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13,906,552,952 ✓
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,208,659,723 ✓
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	
- Tiền lãi vay đã trả	14	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,965,797,146) ✓
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18,755,000 ✓
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,813,155,417) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22,134,386,020)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(119,906,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128,813,612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,907,430

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

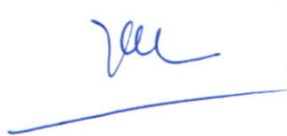
Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền thu từ đi vay	33	57,022,003,431
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38,733,788,776)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,220,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,068,214,655
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15,057,263,935)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53,472,267,262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	38,415,003,327

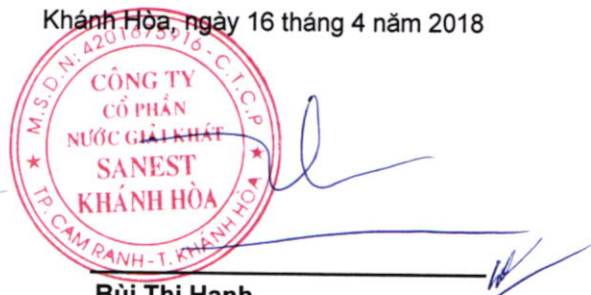
Khánh Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2018



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa theo quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa

Vào ngày 09/11/2017 Công ty đã tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu cột Số năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/3/2018 không mang tính so sánh tương đồng với số liệu cột Số năm trước cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 09/11/2017 và kết thúc ngày 31/12/2017 do thời gian thực hiện không tương đồng.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 750 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Mẫu B 09-DN

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và bao bì.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 0223/2017/VLAND-HCM ngày 21 tháng 02 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 (mười) năm kể từ ngày Công ty chuyển sang cổ phần.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí quảng cáo, bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng quảng cáo, bảo hiểm.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Mẫu B 09-DN

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Mẫu B 09-DN

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính này có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa
- Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sanna
- Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist
- Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tuyền Bắc Nam
- Công ty TNHH Nông trường dừa Cam Thịnh
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Quan hệ

- Cổ đông
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Cùng chủ đầu tư
- Thành viên chủ chốt

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền mặt tồn quỹ - VND	159,606,320	166,107,665
Tiền gửi ngân hàng - VND	38,244,897,452	23,304,565,896
Tiền gửi ngân hàng - USD	10,499,555	1,593,701
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		30,000,000,000
Cộng	<u>38,415,003,327</u>	<u>53,472,267,262</u>

Số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán:

	31/3/2018		31/12/2017	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Số dư có gốc ngoại tệ	460,4	10,499,555	70,30	1,593,701

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>83,960,615,666</i>	<i>18,189,542,570</i>
Công ty TNHH NN MTV Yên sào Khánh Hòa	79,327,091,263	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa		10,521,113,089
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	2,254,689,703	1,242,711,952
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		5,281,749,979
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng	1,511,010,600	1,143,967,550
Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh	867,824,100	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>271,686,396</i>	<i>52,496,064</i>
Khách hàng khác	271,686,396	52,496,064
	<u>84,232,302,062</u>	<u>18,242,038,634</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
<i>Trả trước cho người bán - nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH năng lượng môi trường Biển Đông	83,390,450	83,390,450
Công ty TNHH SGS Việt Nam	72,500,000	72,500,000
Nhà cung cấp khác	338,767,000	30,771,500
Cộng	<u>494,657,450</u>	<u>186,661,950</u>

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000	3,000,000
Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	344,201,960	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		9,332,520
Tạm chi quỹ phúc lợi khen thưởng	703,831,877	415,239,097
Tạm chi thù lao HĐQT và BKS	74,222,311	
Phải thu khác	678,434,005	9,406,686

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

		Mẫu B 09-DN				
		1,803,690,153	436,978,303			
Cộng						
5.5 Hàng tồn kho		31/3/2018	31/12/2017			
Hàng mua đang đi đường			-			
Nguyên liệu, vật liệu		14,697,244,049	21,828,489,519			
Công cụ, dụng cụ		74,472,154,014	69,688,591,781			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,172,872,524	15,039,582,750			
Thành phẩm		60,847,957,215	53,181,141,533			
Hàng hóa		125,369,544	3,225,824			
Hàng gửi đi bán		25,273,846,990	22,372,320,328			
Cộng		176,589,444,336	182,113,351,735			
5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn						
5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		31/3/2018	31/12/2017			
Công cụ dụng cụ		626,916,408	1,073,026,760			
Chi phí thuê mặt bằng		70,750,000	310,750,000			
Cộng		697,666,408	1,383,776,760			
5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn		31/3/2018	31/12/2017			
Giá trị lợi thế kinh doanh		88,316,290,065	90,620,193,285			
Công cụ dụng cụ		1,249,576,379	1,468,222,530			
Cộng		89,565,866,444	92,088,415,815			
5.7 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31/3/2018	31/12/2017			
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp thừa		-	249,962,272			
Cộng		-	249,962,272			
5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	103,697,584,865	112,062,541,447	5,987,766,718	91,568,183	4,267,983,733	226,107,444,946
Tăng trong năm	-	43,088,000	76,818,182		-	119,906,182
Giảm trong năm						
Số cuối kỳ	<u>103,697,584,865</u>	<u>112,105,629,447</u>	<u>6,064,584,900</u>	<u>91,568,183</u>	<u>4,267,983,733</u>	<u>226,227,351,128</u>
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	32,937,288,163	48,239,416,534	2,772,249,238	54,691,920	1,849,708,586	85,853,354,441
Trích khấu hao	2,057,343,060	2,735,990,356	381,657,481	3,253,788	148,327,552	5,326,572,237
Số cuối kỳ	<u>34,994,631,223</u>	<u>50,975,406,890</u>	<u>3,153,906,719</u>	<u>57,945,708</u>	<u>1,998,036,138</u>	<u>91,179,926,678</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	70,760,296,702	63,823,124,913	3,215,517,480	36,876,263	2,418,275,147	140,254,090,505

						Mẫu B 09-DN
Số cuối kỳ	<u>68,702,953,642</u>	<u>61,130,222,557</u>	<u>2,910,678,181</u>	<u>33,622,475</u>	<u>2,269,947,595</u>	<u>135,047,424,450</u>
5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
			Nguyên giá	Hao mòn lũy kế		Giá trị còn lại
Số đầu kỳ			242,777,779	242,777,779		
Tăng trong năm						
Giảm trong năm						
Số cuối kỳ			242,777,779	242,777,779		-
5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
				31/3/2018	31/12/2017	
Chi phí mua sắm tài sản cố định				5,233,939,456	5,208,739,456	
Các hạng mục khác				449,076,326	428,376,326	
Cộng				5,683,015,782	5,637,115,782	
5.11 Phải trả cho người bán ngắn hạn						
				31/3/2018	31/12/2017	
Phải trả nhà cung cấp - bên liên quan				58,824,808,652	58,324,030,968	
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa					52,259,004,330	
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa				12,199,705,902	-	
- Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa				45,350,000,000	-	
- Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land					-	
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist				226,800,000	3,332,849,258	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam				1,048,302,750	2,732,177,380	
Phải trả cho các nhà cung cấp khác				62,363,503,603	55,923,051,134	
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn				19,548,521,136	16,316,120,066	
- Công ty TNHH MTV TMDV In bao bì Cuộc Sống Mới				4,300,774,510	6,219,633,145	
- Các nhà cung cấp khác				38,514,207,957	33,387,297,923	
Cộng				121,188,312,255	114,247,082,102	
5.12 Người mua trả tiền trước						
				31/3/2018	31/12/2017	
Người mua trả tiền trước						
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land				975,527,920	83,390,450	
Công ty TNHH SGS Việt Nam					72,500,000	
Các nhà phân phối khác				2,765,809	30,771,500	
Cộng				978,293,729	186,661,950	
5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
				31/3/2018	31/12/2017	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				6,627,961,912	6,965,797,146	
Thuế thu nhập cá nhân				318,776,583	169,985,000	
Thuế tài nguyên				1,388,000	828,800	
Cộng				6,948,126,495	7,136,610,946	

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nợ ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	(249,962,272)	14,066,848,193	13,816,885,921	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,571,555,038	5,571,555,038	-
Thuế nhập khẩu		692,827,566	692,827,566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,965,797,146	6,627,961,912	6,965,797,146	6,627,961,912
Thuế thu nhập cá nhân	169,985,000	6,208,808,583	6,060,017,000	318,776,583
Thuế tài nguyên	828,800	2,480,400	1,921,200	1,388,000
Thuế khác (môn bài + thuế đất)		14,597,400	14,597,400	-
Cộng	6,886,648,674	33,185,079,092	33,123,601,271	6,948,126,495

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước" (thuyết minh V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sản xuất, đường phèn, đường kết tinh : 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác : 10%

Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018</u>	<u>Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,139,809,558	23,638,887,684
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập không chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	33,139,809,558	23,638,887,684
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,627,961,912	4,727,777,537

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	75,000,000
Cộng	-	75,000,000

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2018	31/12/2017
Kinh phí công đoàn	563,000,544	375,913,232
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	135,992,415
Các khoản khác	-	4,202,489
Cộng	563,000,544	516,108,136

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2017	330,000,000,000	825,366,726	11,224,987,469	342,050,354,195
Số đầu năm nay	330,000,000,000	825,366,726	11,224,987,469	342,050,354,195
Lợi nhuận sau thuế năm nay			26,511,847,646	26,511,847,646
Trích lập các quỹ			(6,627,961,912)	(6,627,961,912)
Phải trả cổ phần hóa			-	-
Điều chuyển về Chủ sở hữu			-	-
Chi trả cổ tức			(11,220,000,000)	(11,220,000,000)
Số cuối kỳ 31/3/2018	330,000,000,000	825,366,726	19,888,873,203	350,714,239,929

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ: 330.000.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 33.000.000 cổ phần

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	31/3/2018 Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH NN MTV Yến sào Khánh Hòa	168,500,000,000	51.06
Các cổ đông khác	161,500,000,000	48.94
	330,000,000,000	100.00

5.16.3 Cổ phiếu

	31/3/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,000,000.00
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,000,000.00
-Cổ phiếu phổ thông	33,000,000.00
-Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
-Cổ phiếu phổ thông	
-Cổ phiếu ưu đãi	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

		Mẫu B 09-DN
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		33,000,000.00
-Cổ phiếu phổ thông		33,000,000.00
-Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10,000
5.17 Ngoại tệ các loại		
	31/3/2018	31/12/2017
Dolla Mỹ (USD)	460,4	70,30
6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a. Tổng doanh thu</i>		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Doanh thu - Thành phẩm		482,258,457,716
Doanh thu - Hàng hóa		4,358,135,593
Doanh thu - Nguyên vật liệu		1,182,851,664
Doanh thu		487,799,444,973
Các khoản giảm trừ		4,019,795,220
Doanh thu thuần		483,779,649,753
<i>b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</i>		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		430,582,721,518
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa		9,050,477,553
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		34,082,014,084
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam		4,512,980,120
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		1,668,546,360
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		5,709,700,700
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh		867,824,100
Cộng		485,606,440,335
6.2 Giá vốn hàng bán		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Giá vốn của thành phẩm		396,897,241,806
Giá vốn của hàng hóa		3,727,500,042
Giá vốn của nguyên vật liệu		1,208,649,883
Cộng		401,833,391,731
6.3 Chi phí bán hàng		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Chi phí nhân viên		3,376,730,775

	Mẫu B 09-DN
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3,888,001,404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83,508,791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,774,147,200
Chi phí bằng tiền khác	11,761,840,396
Cộng	24,884,228,566
6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Từ 01/01/2018
	đến 31/3/2018
Chi phí nhân viên quản lý	20,777,028,948
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	384,156,186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,297,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,665,599,551
Các chi phí khác	522,448,225
Cộng	23,411,530,860
6.5 Chi phí sản xuất theo yếu tố	
	Từ 01/01/2018
	đến 31/3/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326,109,184,027
Chi phí nhân công	28,280,473,758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,180,765,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,448,474,003
Chi phí khác bằng tiền	-
Cộng	364,018,897,284
7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	
7.1 Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	
	Từ 01/01/2018
	đến 31/3/2018
	VND
Chi khen thưởng, phúc lợi	6,813,155,417
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	79,200,000
Cộng	6,892,355,417

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Mẫu B 09-DN

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/3/2018	31/12/2017
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	460,40	70,20
	460,40	70,20

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mẫu B 09-DN

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Phải trả người bán	114,247,082,102	-	114,247,082,102
Chi phí phải trả	75,000,000	-	75,000,000
Phải trả khác	140,194,904	-	140,194,904
	114,462,277,006	-	114,462,277,006
Tại ngày 31/3/2018			
Phải trả người bán	122,188,312,255	-	122,188,312,255
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
	122,188,312,255	-	122,188,312,255

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/3/2018 VND	31/12/2017 VND	31/3/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	84,232,302,062	18,242,038,634	84,232,302,062	18,242,038,634
Phải thu khác	1,025,635,965	21,739,206	1,025,635,965	21,739,206
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,415,003,327	53,472,267,262	38,415,003,327	53,472,267,262
Tổng cộng	123,672,941,354	71,736,045,102	123,672,941,354	71,736,045,102
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	122,188,312,255	114,247,082,102	122,188,312,255	114,247,082,102
Chi phí phải trả		75,000,000		75,000,000
Phải trả khác		140,194,904		140,194,904
Tổng cộng	122,188,312,255	114,462,277,006	122,188,312,255	114,462,277,006

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Mẫu B 09-DN

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
	VND
Lương và thưởng cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc chuyên trách	587,200,000
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	79,200,000
	666,400,000

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.2.1 Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	Tham chiếu	31/3/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11		(52,259,004,330)
• Phải thu bán hàng	5.2	79,327,091,263	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa			
• Phải thu bán hàng	5.2	2,254,689,703	1,242,711,952
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yên Sào Khánh Hòa			
• Phải thu bán hàng	5.2		10,521,113,089
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(12,199,705,902)	
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(45,350,000,000)	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(1,048,302,750)	(2,732,177,380)
Công ty TNHH MTV DVĐL và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng			
• Phải thu bán hàng	5.2	1,511,010,600	1,143,967,550
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land			

			Mẫu B 09-DN
			5,281,749,979
	• Phải thu bán hàng	5.2	
	• Phải trả tiền mua hàng	5.12	(975,527,920)
	Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
	• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(226,800,000)
	Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh		(3,332,849,258)
	• Phải thu bán hàng	5.2	867,824,100
9.2.2	Giao dịch với các bên liên quan		
			1 1/ 01/01/2018
			đến 31/3/2018
	Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		
	• Bán hàng		430,582,721,518
	• Thu tiền bán hàng		350,272,153,450
	• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu		2,507,589,306
	• Phải trả cổ tức		5,729,000,000
	• Phải trả thanh toán hộ		1,709,142,366
	• Nộp lợi nhuận về chủ sở hữu		55,492,259,197
	• Trả cổ tức cho vốn nhà nước		5,729,000,000
	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa		
	• Bán hàng		9,050,477,553
	• Thu tiền bán hàng		6,419,946,322
	• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu		1,622,249,480
	• Thanh toán tiền hàng		3,696,000
	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa		
	• Bán hàng		34,082,014,084
	• Thu tiền bán hàng		
	• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu		39,502,833,075
	• Thanh toán tiền hàng		30,000,000,000
	• Cấn trừ công nợ với Công ty TNHH Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa		47,300,000,000
	Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa		
	• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu		122,650,000,000
	• Cấn trừ công nợ		47,300,000,000
	• Thanh toán tiền hàng		30,000,000,000
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam		
	• Bán hàng		4,512,980,120
	• Thu tiền bán hàng		1,990,369,920
	• Mua nhiên liệu		4,674,107,050
	• Thanh toán tiền hàng		3,835,371,480
	Công ty TNHH MTV DVDL và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		
	• Bán hàng		5,709,700,700
	• Thu tiền bán hàng		5,342,657,650
	Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land		
	• Bán hàng		1,668,546,360
	• Thu tiền bán hàng		7,921,749,979
	• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu		4,074,280
	Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
	• Bán hàng		
	• Thu tiền bán hàng		
	• Thuê xe đưa đón công nhân		226,800,000
	• Thanh toán tiền thuê xe		3,332,849,258
	Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh		
	• Bán hàng		867,824,100
	• Thu tiền bán hàng		

9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

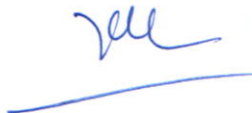
9.5 Số liệu đầu kỳ

Số liệu đầu kỳ ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 017/2018/BCKT-HCM.00933 ngày 05 tháng 02 năm 2018 do Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam phát hành.

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 4 năm 2018



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị